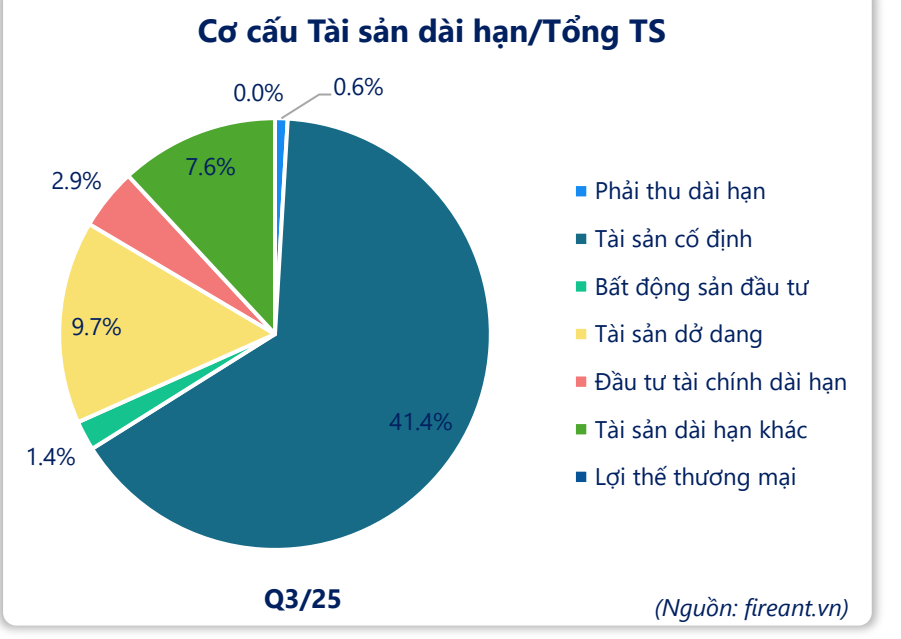
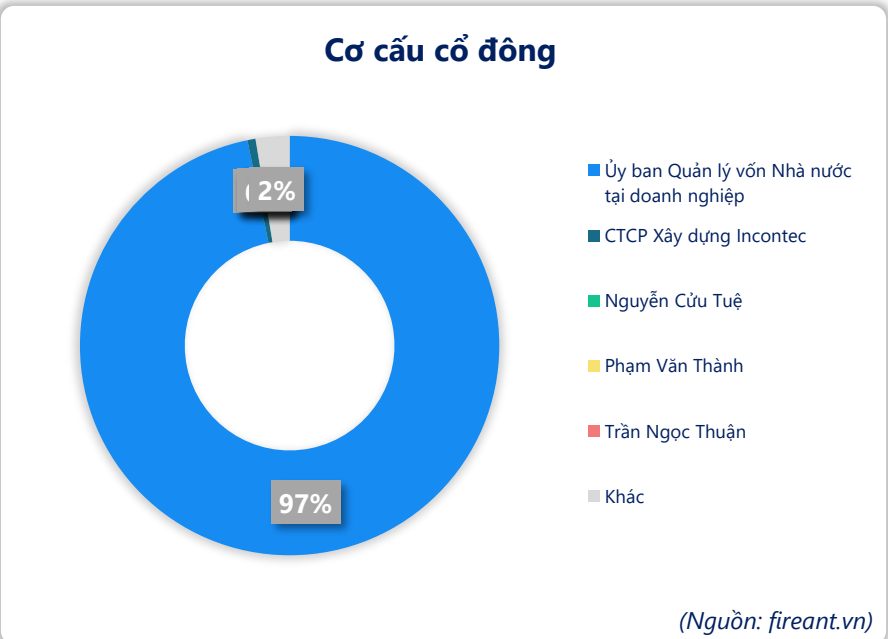
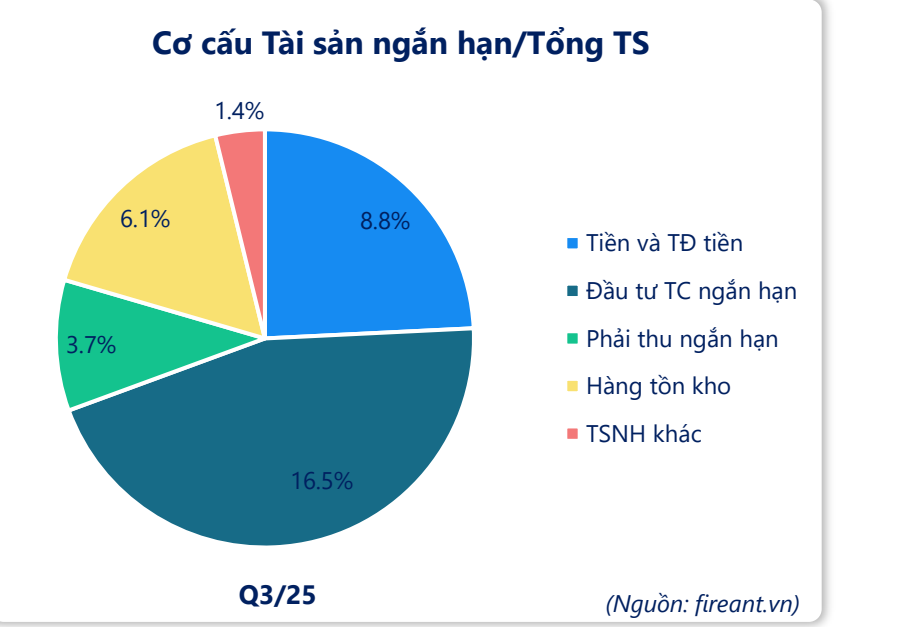
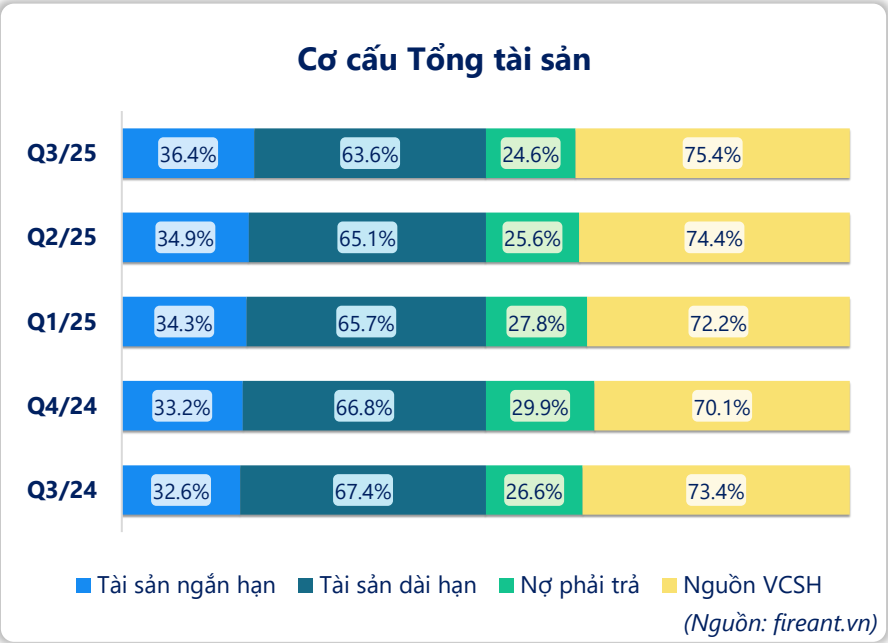
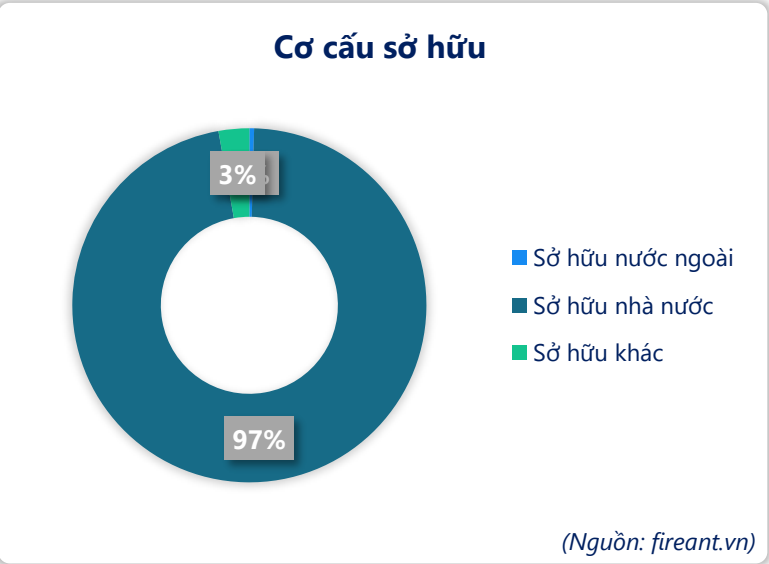
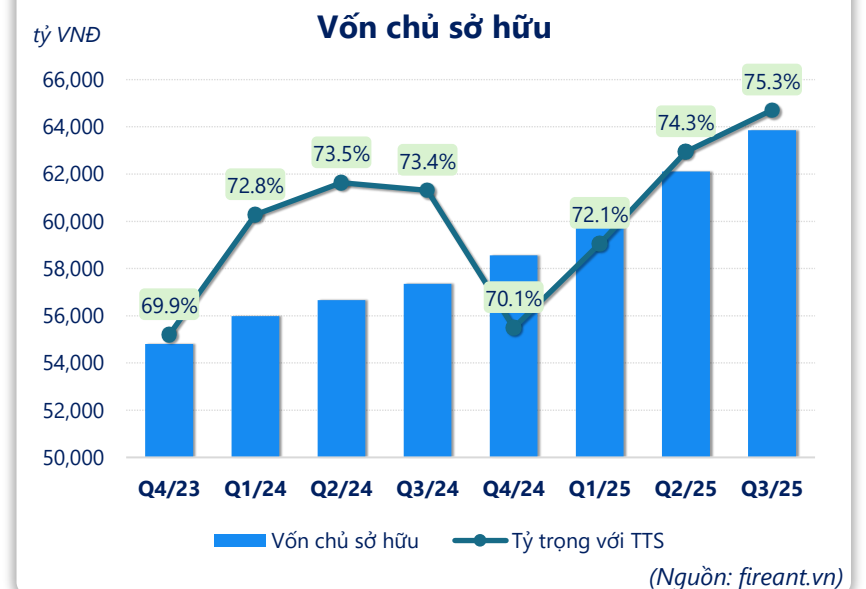
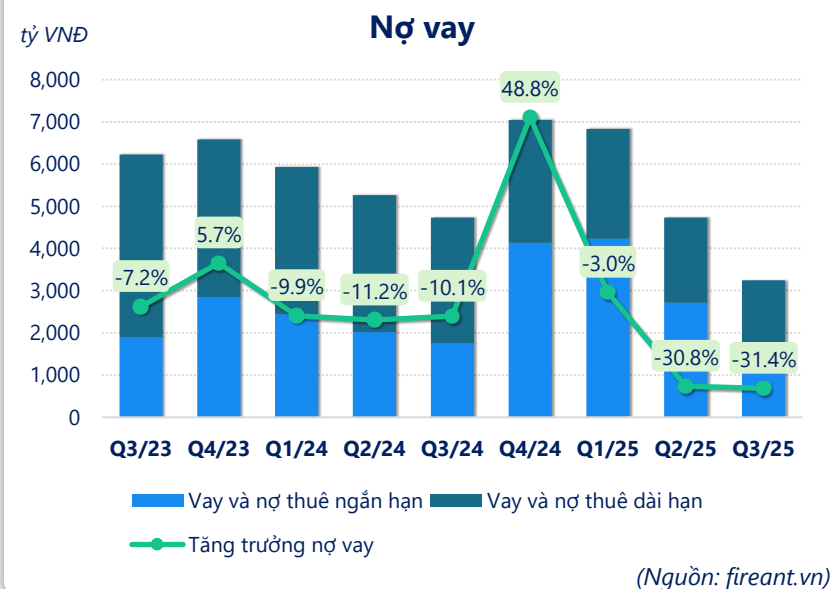
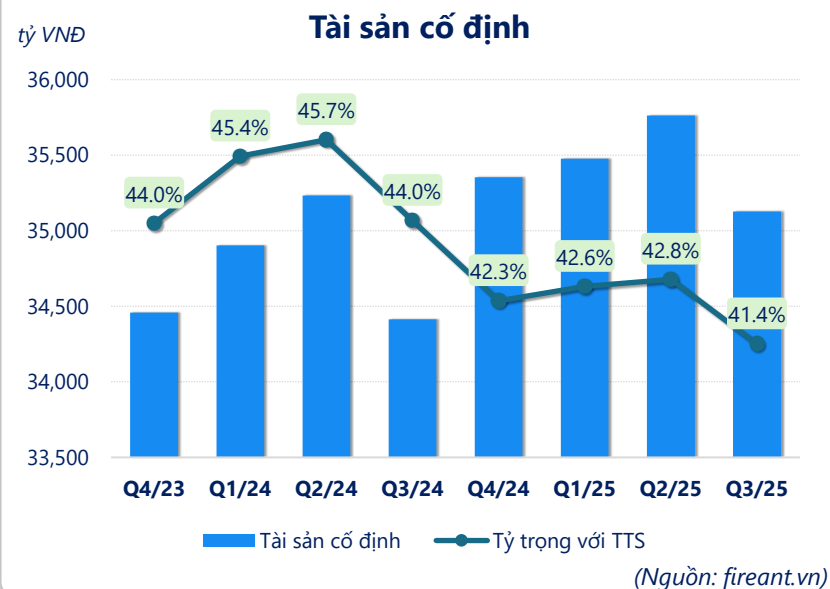
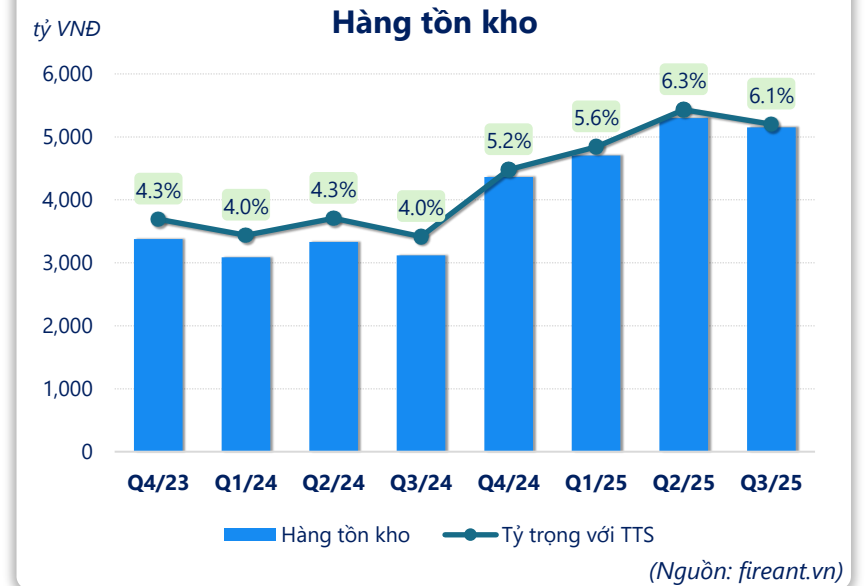
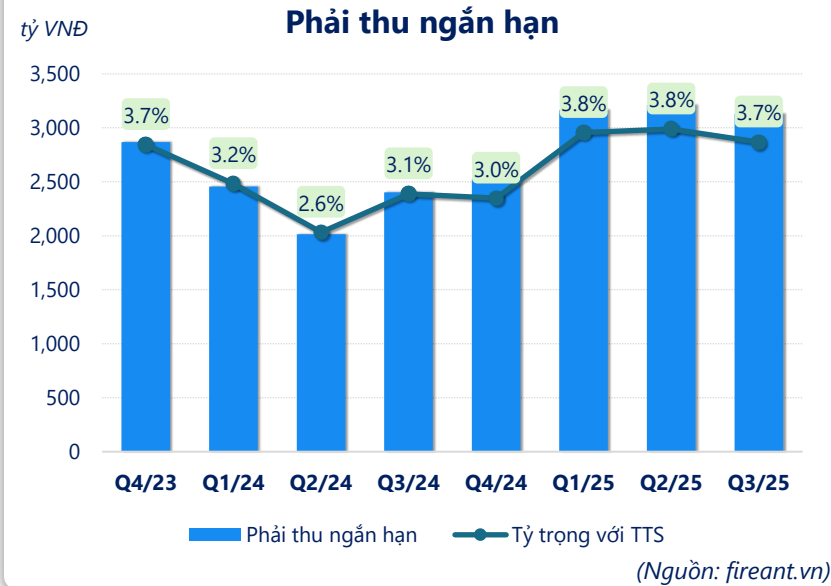
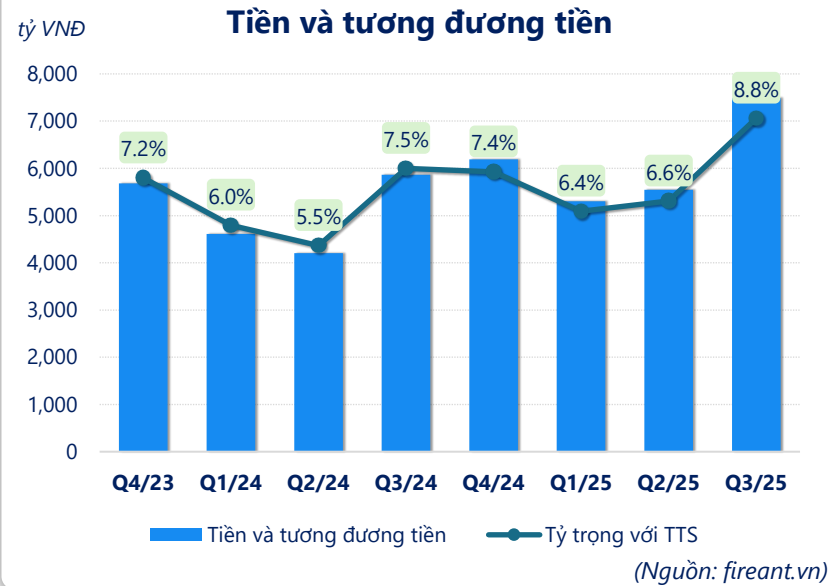
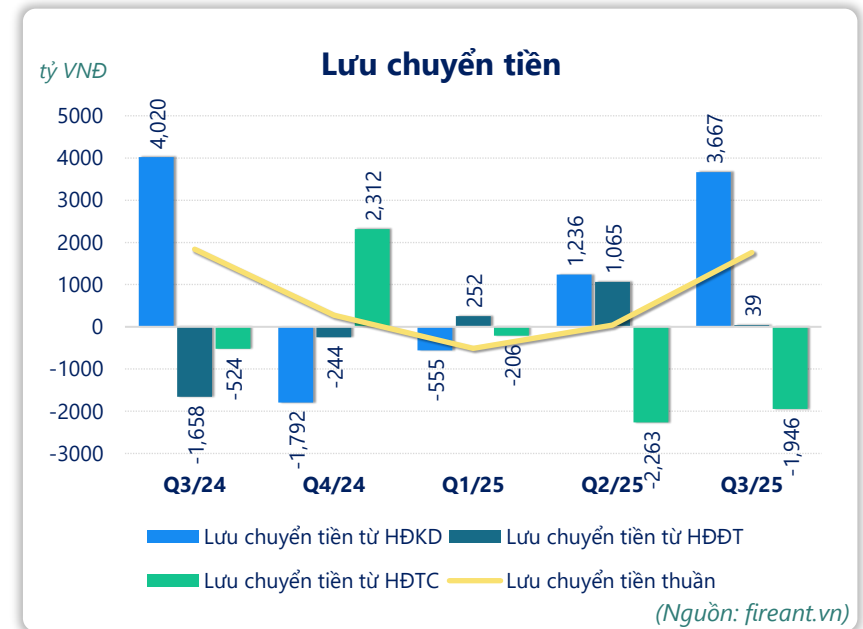
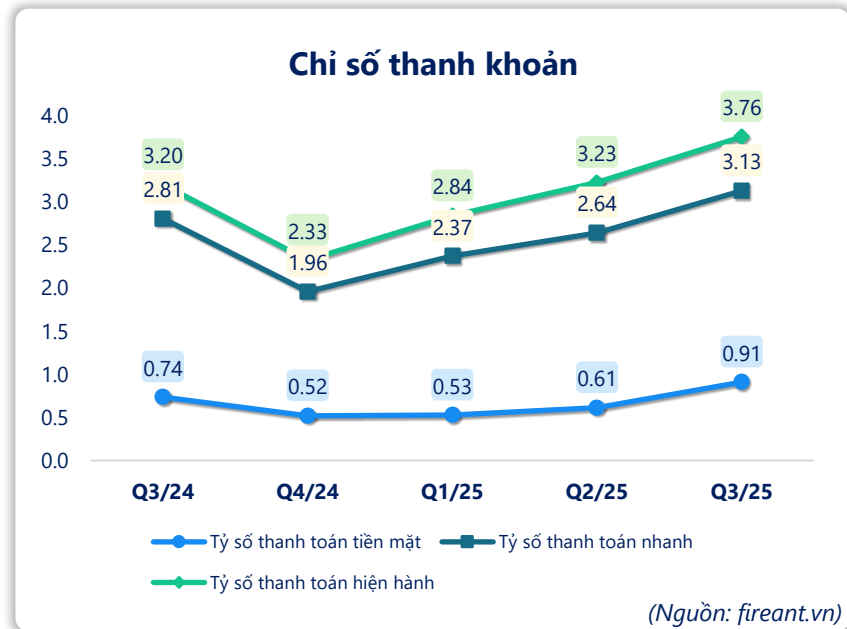
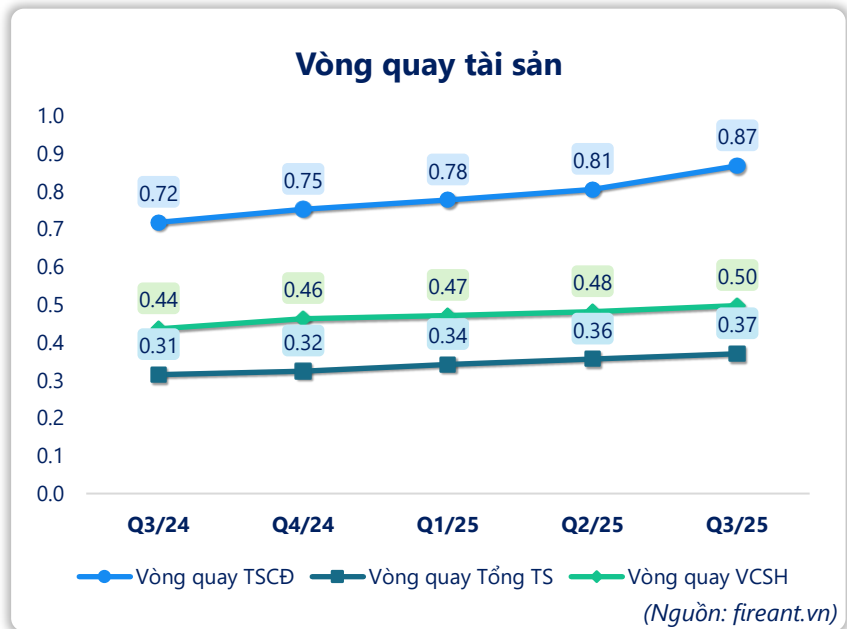
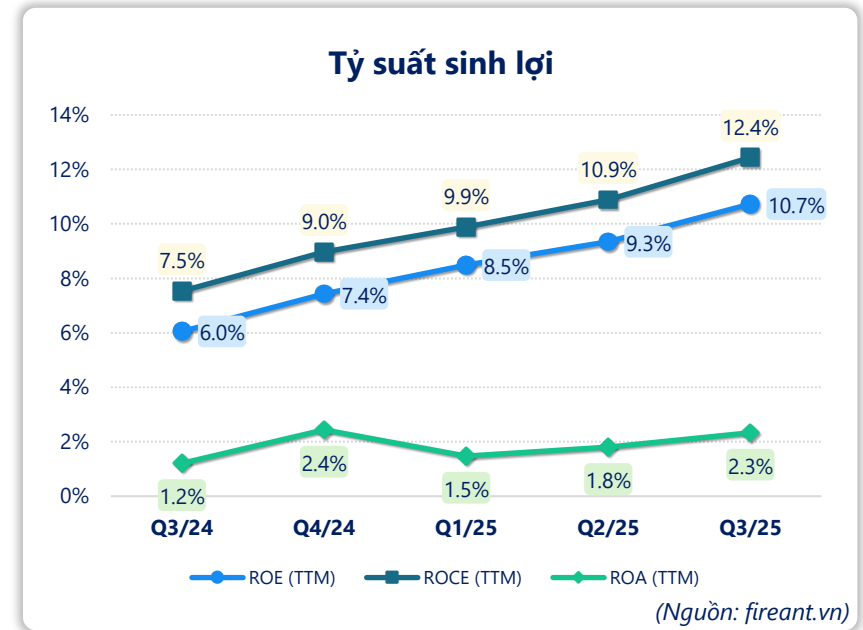
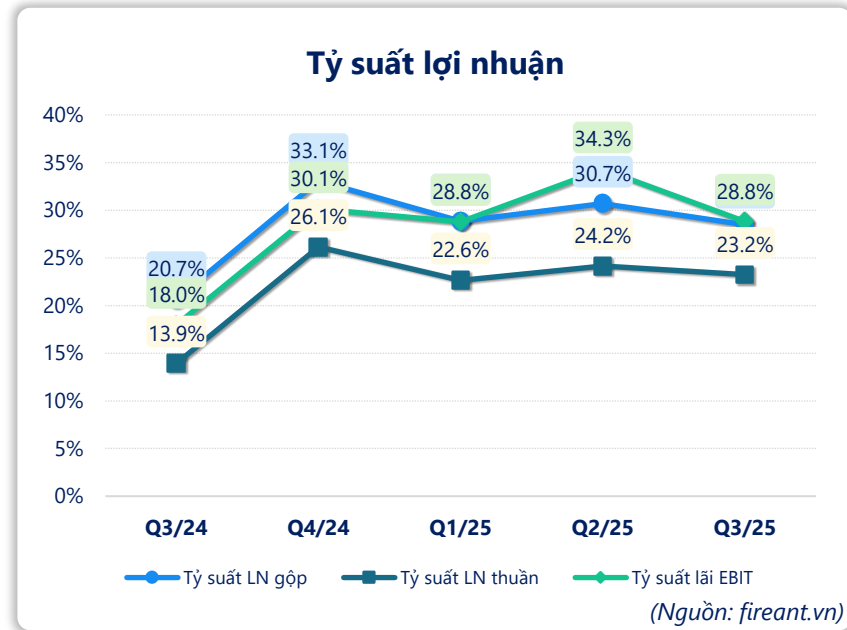
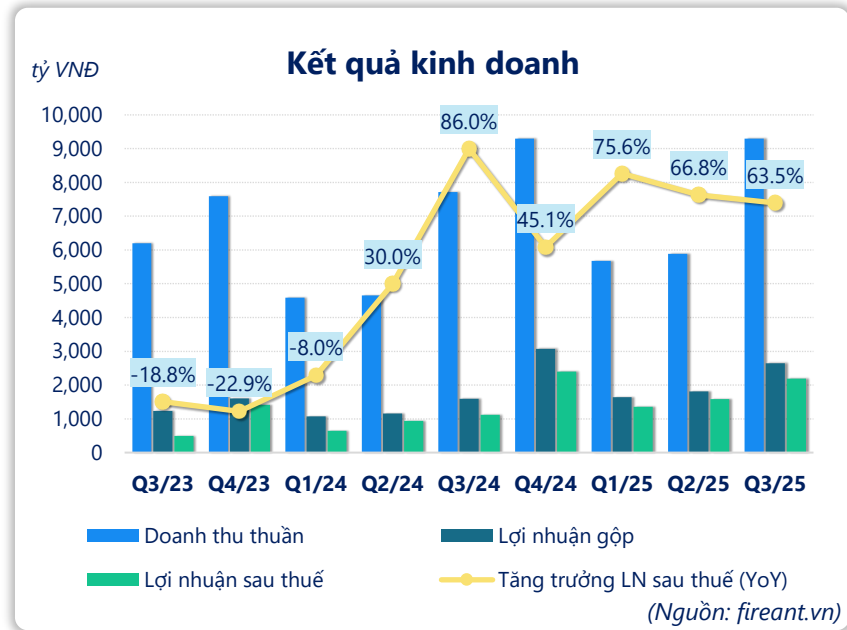


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,965
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,300
SL cổ phiếu LH		4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,392,355
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		110,800
P/E		17.0
EPS		1,625

	YTD	1T	3T	6T
GVR	-9.2%	-5.5%	-6.4%	-13.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	84,839	83,384	1.7%
Tài sản ngắn hạn	30,912	27,670	11.7%
Tiền và tương đương tiền	7,488	5,779	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,965	13,952	0.1%
Phải thu ngắn hạn	3,129	2,539	23.2%
Hàng tồn kho	5,149	4,352	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,181	1,048	12.6%
Tài sản dài hạn	53,927	55,713	-3.2%
Phải thu dài hạn	510	608	-16.1%
Tài sản cố định	35,127	35,337	-0.6%
Bất động sản đầu tư	1,197	1,287	-6.9%
Tài sản dở dang	8,201	9,067	-9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,476	2,688	-7.9%
Tài sản dài hạn khác	6,416	6,559	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	168	-100%
Nợ phải trả	20,906	24,987	-16.3%
Nợ ngắn hạn	8,231	11,594	-29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,422	4,075	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	990	-22.6%
Nợ dài hạn	12,675	13,392	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,820	2,964	-38.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	63,933	58,397	9.5%
Vốn chủ sở hữu	63,863	58,344	9.5%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	70.5	53.5	31.8%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	7,716	9,301	5,677	5,890	9,294
Giá vốn hàng bán	6,120	6,225	4,040	4,082	6,646
Lợi nhuận gộp	1,596	3,076	1,637	1,808	2,648
Doanh thu HĐTC	226	378	237	236	265
Chi phí TC	90.6	103	84.2	79.6	66.9
Chi phí lãi vay	81.3	93.8	69.4	66.7	58.3
LN trong công ty LKLD	4.63	104	10.7	93.7	25.7
Chi phí bán hàng	150	186	93.9	104	133
Chi phí QLDN	511	837	421	531	579
LN thuần từ HĐKD	1,075	2,432	1,286	1,423	2,160
Lợi nhuận khác	232	275	278	530	459
LN trước thuế	1,306	2,707	1,564	1,953	2,619
Lợi nhuận sau thuế	1,121	2,398	1,356	1,579	2,187
LNST của CĐ cty mẹ	944	1,973	1,185	1,447	1,897

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,020	-1,792	-555	1,236	3,667
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,658	-244	252	1,065	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-524	2,312	-206	-2,263	-1,946
Tiền đầu kỳ	4,204	5,861	5,779	5,299	5,546
Lưu chuyển tiền thuần	1,839	276	-510	38.5	1,760
Ảnh hưởng tỷ giá	-182	49.2	30.0	209	182
Tiền cuối kỳ	5,861	6,187	5,299	5,546	7,488

(Nguồn: fireant.vn)